



-----o0o-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Số: 3871/2022/CV-BTKHĐQT

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS
- Tên giao dịch : COTECCONS
- Địa chỉ trụ sở chính: 236/6 Điện Biên Phủ, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
- Điện thoại : (84) (28) 35142255 - Fax: (84) (28) 35142277
- Mã chứng khoán : CTD
- Vốn điều lệ : 792.550.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi hai tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng)
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Bolat Duisenov - Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24h, 72h, Yêu cầu, Bất thường, Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 - Năm 2022
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 - Năm 2022

Thông tin chi tiết được đăng tải tại website Công ty theo đường link:

<https://www.coteccons.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh-thuong-nien/>

Chi tiết như văn bản đính kèm.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

Người đại diện theo pháp luật





CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

Quý 2/2022

Tháng 07/2022

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 06 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021 (Đã trình bày lại Thuyết minh số 33)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.251.021.042.299	9.506.017.700.034
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	485.581.038.377	459.695.541.229
111	1. Tiền		385.581.038.377	180.695.541.229
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	279.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.452.891.035.233	963.629.877.150
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.452.891.035.233	963.629.877.150
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.904.617.046.018	6.607.014.265.910
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	7.243.113.541.530	6.656.685.469.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	388.718.040.594	343.216.575.316
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		22.374.832.253	22.374.832.253
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	91.572.274.064	192.716.436.359
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(841.161.642.423)	(607.979.047.934)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.130.539.963.929	1.209.712.551.380
141	1. Hàng tồn kho		1.154.469.818.664	1.233.642.406.115
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.929.854.735)	(23.929.854.735)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		277.391.958.742	265.965.464.365
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.769.021.784	7.869.007.950
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		235.564.515.772	247.820.576.272
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	35.058.421.186	10.275.880.143
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.212.125.317.355	3.222.125.052.870
220	I. Tài sản cố định		393.271.849.933	427.656.644.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	300.574.330.986	331.868.117.720
222	Nguyên giá		756.898.410.221	759.418.490.013
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(456.324.079.235)	(427.550.372.293)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.309.908.488	2.574.023.103
225	Nguyên giá		2.663.034.106	2.663.034.106
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(353.125.618)	(89.011.003)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	90.387.610.459	93.214.503.452
228	Nguyên giá		109.401.789.740	109.001.789.740
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.014.179.281)	(15.787.286.288)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	51.740.315.722	54.153.188.838
231	1. Nguyên giá		84.368.605.904	85.960.894.308
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(32.628.290.182)	(31.807.705.470)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	10.460.700.000	7.199.289.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.460.700.000	7.199.289.091
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.587.815.354.567	2.598.871.481.127
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	2.510.348.360.000	2.510.348.360.000
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết	15.2	177.600.000.000	177.600.000.000
253	3. Đầu tư vào đơn vị khác	15.3	57.960.000.000	57.960.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(158.093.005.433)	(147.036.878.873)
260	V. Tài sản dài hạn khác		168.837.097.133	134.244.449.539
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	31.286.002.416	30.156.630.622
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	137.551.094.717	104.087.818.917
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.463.146.359.654	12.728.142.752.904

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021 (Đã trình bày lại Thuyết minh số 33)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.643.644.345.654	5.841.728.738.308
310	I. Nợ ngắn hạn		6.146.491.884.700	5.839.505.547.507
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	2.498.709.225.066	3.234.650.339.483
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	1.312.825.303.740	1.155.532.342.420
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.439.965.883	6.781.530.205
314	4. Phải trả người lao động		71.224.626	10.206.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.164.629.843.875	1.143.549.549.784
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	141.932.614.511	29.154.129.052
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	8.455.379.291	8.270.679.898
320	8. Vay và nợ thuê tài chính	21	783.887.633.384	1.724.213.630
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	155.726.037.303	188.085.980.010
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	69.814.657.021	71.746.576.090
330	II. Nợ dài hạn		497.152.460.954	2.223.190.801
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	494.770.833.320	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.381.627.634	2.223.190.801
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.819.502.014.000	6.886.414.014.596
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	6.819.502.014.000	6.886.414.014.596
411	1. Vốn cổ phần		792.550.000.000	792.550.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		792.550.000.000	792.550.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.038.990.175.385	3.038.990.175.385
415	3. Cổ phiếu quỹ		(621.396.381.083)	(621.396.381.083)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.454.338.701.543	3.454.338.701.543
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.019.518.155	221.931.518.751
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		221.931.518.751	166.859.939.642
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(66.912.000.596)	55.071.579.109
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.463.146.359.654	12.728.142.752.904

Tô Thanh Sử
Người lập
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng

Phạm Quân Lực
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.441.972.488.332	1.684.839.199.218	3.782.040.170.980	3.500.660.655.586
02	2. Giảm trừ doanh thu	25.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.441.972.488.332	1.684.839.199.218	3.782.040.170.980	3.500.660.655.586
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(2.271.537.287.921)	(1.590.401.465.323)	(3.566.636.804.782)	(3.326.936.394.593)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.435.200.411	94.437.733.895	215.403.366.198	173.724.260.993
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	34.246.631.741	9.032.241.799	64.945.493.649	15.333.135.864
22	7. Chi phí tài chính	27	(25.013.580.701)	(7.582.414.004)	(41.446.418.227)	(13.166.231.710)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.639.134.138)	-	(29.344.007.097)	(776.870.047)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(288.059.600.467)	(85.529.630.437)	(344.386.025.686)	(171.902.765.655)
30	9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(108.391.349.016)	10.357.931.253	(105.483.584.066)	3.988.399.492
31	10. Thu nhập khác	29	21.822.807.874	11.413.241.148	24.589.185.003	21.621.594.641
32	11. Chi phí khác	29	(1.377.829.266)	(1.621.847.643)	(1.418.558.357)	(1.621.853.419)
40	12. Lợi nhuận khác	29	20.444.978.608	9.791.393.505	23.170.626.646	19.999.741.222
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(87.946.370.408)	20.149.324.758	(82.312.957.420)	23.988.140.714
51	14. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hiện hành	30.1	(26.718.559.729)	(17.221.485.129)	(18.062.318.976)	(20.414.364.523)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	43.833.641.222	12.666.412.974	33.463.275.800	14.658.728.011
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(70.831.288.915)	15.594.252.603	(66.912.000.596)	18.232.504.202

Tô Thanh Sử
Người lập
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng



Phạm Quân Lực
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(82.312.957.420)	23.988.140.714
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12, 13	40.002.950.435	41.372.683.114
03	Các khoản dự phòng		185.579.298.048	65.999.713.517
04	Chi phí lãi vay	27	29.344.007.097	776.870.047
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(66.307.376.578)	(15.155.312.065)
06	Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(183.268.305)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106.122.653.277	116.982.095.327
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(546.404.535.434)	415.427.053.362
10	Giảm hàng tồn kho		79.172.587.451	136.316.655.551
11	Giảm các khoản phải trả		(452.715.882.406)	(417.019.541.406)
12	(Giảm)/Tăng chi phí trả trước		(29.385.628)	26.243.821.787
13	Lãi vay đã trả		(6.419.416.810)	(776.870.047)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	-	(43.263.541.790)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.931.919.069)	(3.769.117.303)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(822.205.898.619)	230.140.555.481
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(8.037.117.044)	(3.891.061.095)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.602.120.621	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.983.179.444.490)	(602.220.750.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.493.918.286.407	313.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		67.979.862.810	25.552.325.244
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(427.716.291.696)	(267.559.485.851)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(177.965.316.084)
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		1.275.808.377.487	338.710.637.510
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(338.710.637.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.275.808.377.487	(177.965.316.084)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		25.886.187.172	(215.384.246.454)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		459.695.541.229	671.556.678.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(690.024)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	485.581.038.377	456.172.431.561


Tô Thanh Sử
Người lập


Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng




Phạm Quân Lực
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0303443233 vào ngày 23 tháng 8 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD và Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch "CTD" theo Quyết định số 155/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.308 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.139 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty con trực tiếp và hai công ty con gián tiếp, trong đó:

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons ("Unicons")

Unicons là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103005020 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 7 năm 2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy CNĐKDN số 0304472276 vào ngày 22 tháng 6 năm 2018 và các Giấy CNĐKKD và Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Unicons có trụ sở đăng ký tại Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Unicons là cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ lắp đặt thiết bị.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết tại Unicons.

Công ty TNHH Covestcons ("Covestcons")

Covestcons là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0314326002 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Covestcons có trụ sở đăng ký tại Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Covestcons là môi giới và kinh doanh bất động sản.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết tại Covestcons. Công ty có hai công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần CTD FutureImpact ("FutureImpact") và Công ty TNHH Solaresco-1 ("Solaresco-1")

- i. FutureImpact là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0316921381 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 6 năm 2021 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

FutureImpact có trụ sở đăng ký tại Số 236/6, Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của FutureImpact là sửa chữa, lắp đặt, cho thuê và bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

FutureImpact có trụ sở đăng ký tại Số 236/6, Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của FutureImpact là sửa chữa, lắp đặt, cho thuê và bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm giữ 96,62% vốn chủ sở hữu tại FutureImpact

- ii. Solaresco-1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0316438470 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 13 tháng 8 năm 2020 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Solaresco-1 có trụ sở đăng ký tại Số 47, Đường Lê Văn Thịnh, Khu phố 5, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Solaresco-1 là cho thuê máy móc, thiết bị đun nước nóng dùng năng lượng mặt trời; máy móc thiết bị tiết kiệm năng lượng.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm giữ 96,62% vốn chủ sở hữu tại Solaresco-1

- iii. Phú Nhuận 168 là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0315807693 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2019 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Phú Nhuận 168 có trụ sở đăng ký tại Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Phú Nhuận 168 là môi giới và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể lên Phú Nhuận 168 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 69,98% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số TT96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đề ngày 29 tháng 07 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)*

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí xây dựng công trình - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tòa nhà văn phòng	30 - 45 năm
Tài sản khác	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuê tài sản (tiếp theo)

quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,3% đến 1% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Hợp đồng có rủi ro lớn

Nếu Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng được đánh giá và ghi nhận như một khoản dự phòng. Tuy nhiên, trước khi tính toán khoản dự phòng cho hợp đồng rủi ro lớn, Tập đoàn ghi nhận các khoản suy giảm giá trị xảy ra đối với tài sản liên quan đến hợp đồng.

Một hợp đồng có rủi ro lớn là một hợp đồng mà theo đó các chi phí không thể tránh khỏi để đáp ứng các nghĩa vụ trên hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến nhận được. Chi phí không thể tránh khỏi trong hợp đồng phản ánh chi phí thuần ít nhất, nghĩa là khoản thấp hơn giữa chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng và bất kỳ khoản bồi thường hoặc hình phạt nào phát sinh từ việc không thực hiện hợp đồng. Chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp đồng.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	31/12/2021
		VND
Tiền gửi ngân hàng	385.581.038.377	180.695.541.229
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	279.000.000.000
TỔNG CỘNG	485.581.038.377	459.695.541.229

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi là 4%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
		VND
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	871.867.671.233	570.000.000.000
Trái phiếu có cam kết mua lại (***)	581.023.364.000	393.629.877.150
TỔNG CỘNG	1.452.891.035.233	963.629.877.150

(**) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 4% - 7%/năm.

(***) Trái phiếu có thỏa thuận mua lại thể hiện khoản trái phiếu có kỳ hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 7,7% - 10,0%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	31/12/2021
		VND
		(Đã trình bày lại Thuyết minh số 33)
Công ty TNHH Phát triển Nam Hội An	988.275.719.279	965.603.671.263
Các khách hàng khác	6.254.837.822.251	5.691.081.798.653
TỔNG CỘNG	7.243.113.541.530	6.656.685.469.916
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(815.123.679.729)	(581.941.085.240)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.427.989.861.801	6.074.744.384.676
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	65.630.222.320	55.651.780.215

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND
Số đầu kỳ	581.941.085.240	419.010.002.001	
Trích lập dự phòng	279.454.062.861	16.289.078.722	
Hoàn nhập trong kỳ	(46.271.468.372)	-	
Số cuối kỳ	<u>815.123.679.729</u>	<u>435.299.080.723</u>	

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	31/12/2021 (Đã trình bày lại Thuyết minh số 33)	VND
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	175.513.726.950	185.029.767.711	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	213.204.313.644	158.186.807.605	
TỔNG CỘNG	<u>388.718.040.594</u>	<u>343.216.575.316</u>	

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.3 Nợ xấu

VND

STT	Tên khách hàng	30/06/2022		31/12/2021		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
1	Công ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Ngôi Sao Việt	483.658.038.123	483.658.038.123	483.658.038.123	241.829.019.062	241.829.019.061
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Việt	121.951.773.910	121.951.773.910	121.951.773.910	121.951.773.910	-
3	Các khách hàng khác	288.493.845.417	209.513.867.696	415.779.851.463	218.160.292.268	197.619.559.195
	TỔNG CỘNG	894.103.657.450	815.123.679.729	1.021.389.663.496	581.941.085.240	439.448.578.256

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30/06/2022	31/12/2021
Lãi phải thu	72.537.289.473	175.754.926.939
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	12.024.449.524	8.647.523.673
Ký quỹ, ký cược	4.502.326.119	4.778.676.119
Khác	2.508.208.948	3.535.309.628
TỔNG CỘNG	91.572.274.064	192.716.436.359
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.037.962.694)	(26.037.962.694)
GIÁ TRỊ THUẦN	65.534.311.370	166.678.473.665
<i>Trong đó</i>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	100.352.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí xây dựng công trình dở dang (*)	1.154.413.474.352	(23.929.854.735)	1.233.472.350.145	(23.929.854.735)
Công cụ dụng cụ	56.344.312	-	170.055.970	-
TỔNG CỘNG	1.154.469.818.664	(23.929.854.735)	1.233.642.406.115	(23.929.854.735)

(*) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	30/06/2022	31/12/2021
Dự án INTERCON	136.601.624.502	74.075.168.105
Các công trình khác	1.017.811.849.850	1.159.397.182.040
TỔNG CỘNG	1.154.413.474.352	1.233.472.350.145

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	23.929.854.735	30.932.057.853
Trích thêm trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	(8.752.181.809)
Số cuối kỳ	23.929.854.735	22.179.876.044

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	31/12/2021
		<i>VND</i>
Ngắn hạn	6.769.021.784	7.869.007.950
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	6.599.888.522	5.061.060.352
Công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động xây dựng	169.133.262	2.807.947.598
Dài hạn	31.286.002.416	30.156.630.622
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	28.133.425.158	28.946.610.362
Công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động xây dựng	3.152.577.258	1.210.020.260
TỔNG CỘNG	<u>38.055.024.200</u>	<u>38.025.638.572</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	189.825.429.891	499.839.583.558	40.468.728.300	29.284.748.264	759.418.490.013
Mua mới	-	-	-	1.330.463.273	1.330.463.273
Phân loại lại	1.592.288.404	-	-	-	1.592.288.404
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.531.789.091	-	-	-	1.531.789.091
Thanh lý trong kỳ	-	-	(6.974.620.560)	-	(6.974.620.560)
Số cuối kỳ	192.949.507.386	499.839.583.558	33.494.107.740	30.615.211.537	756.898.410.221
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.367.340.325	20.996.496.480	15.827.297.985	19.439.761.738	60.630.896.528
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	(89.369.310.993)	(280.943.450.477)	(32.515.212.713)	(24.722.398.110)	(427.550.372.293)
Khấu hao trong kỳ	(5.832.369.922)	(26.004.879.644)	(1.514.279.055)	(1.731.015.111)	(35.082.543.732)
Phân loại lại	(608.814.383)	-	-	-	(608.814.383)
Xóa sổ trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	6.917.651.173	-	6.917.651.173
Số cuối kỳ	(95.810.495.298)	(306.948.330.121)	(27.111.840.595)	(26.453.413.221)	(456.324.079.235)
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	100.456.118.898	218.896.133.081	7.953.515.587	4.562.350.154	331.868.117.720
Số cuối kỳ	97.139.012.088	192.891.253.437	6.382.267.145	4.161.798.316	300.574.330.986

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	2.663.034.106	2.663.034.106
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.663.034.106</u>	<u>2.663.034.106</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	(89.011.003)	(89.011.003)
Khấu hao trong kỳ	(264.114.615)	(264.114.615)
Số cuối kỳ	<u>(353.125.618)</u>	<u>(353.125.618)</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.574.023.103	2.574.023.103
Số cuối kỳ	<u>2.309.908.488</u>	<u>2.309.908.488</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	81.539.243.238	27.462.546.502	109.001.789.740
Mua mới	-	400.000.000	400.000.000
Xóa sổ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>81.539.243.238</u>	<u>27.862.546.502</u>	<u>109.401.789.740</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	5.683.187.320	5.683.187.320
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(4.854.992.382)	(10.932.293.906)	(15.787.286.288)
Hao mòn trong kỳ	(170.691.829)	(3.056.201.164)	(3.226.892.993)
Xóa sổ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>(5.025.684.211)</u>	<u>(13.988.495.070)</u>	<u>(19.014.179.281)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	76.684.250.856	16.530.252.596	93.214.503.452
Số cuối kỳ	<u>76.513.559.027</u>	<u>13.874.051.432</u>	<u>90.387.610.459</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Tòa nhà văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	67.340.530.399	18.620.363.909	85.960.894.308
Chuyển sang TSCĐ trong kỳ	<u>(1.592.288.404)</u>	-	<u>(1.592.288.404)</u>
Số cuối kỳ	<u>65.748.241.995</u>	<u>18.620.363.909</u>	<u>84.368.605.904</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	(25.747.774.930)	(6.059.930.540)	(31.807.705.470)
Khấu hao trong kỳ	(1.060.034.604)	(369.364.491)	(1.429.399.095)
Chuyển sang TSCĐ trong kỳ	608.814.383	-	608.814.383
Số cuối kỳ	<u>(26.198.995.151)</u>	<u>(6.429.295.031)</u>	<u>(32.628.290.182)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>41.592.755.469</u>	<u>12.560.433.369</u>	<u>54.153.188.838</u>
Số cuối kỳ	<u>39.549.246.844</u>	<u>12.191.068.878</u>	<u>51.740.315.722</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên giá trị trường và tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DẪN DANG

	VND	
	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Hệ thống quản trị doanh nghiệp SAP S4/HANA	10.309.500.000	5.727.500.000
Khác	<u>151.200.000</u>	<u>1.471.789.091</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.460.700.000</u>	<u>7.199.289.091</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09-DN

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022		31/12/2021		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)	2.510.348.360.000	-	2.510.348.360.000	-	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	177.600.000.000	(158.093.005.433)	177.600.000.000	(147.036.878.873)	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.3)	57.960.000.000	-	57.960.000.000	-	
GIÁ TRỊ THUẬN	2.745.908.360.000	(158.093.005.433)	2.745.908.360.000	(147.036.878.873)	

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	30/06/2022		31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Covestcons	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Môi giới và kinh doanh bất động sản	100	1.872.000.000.000	100	1.872.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ xây dựng	100	638.348.360.000	100	638.348.360.000
TỔNG CỘNG				2.510.348.360.000		2.510.348.360.000

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09-DN

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	30/06/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng FCC	42,36	159.600.000.000 (140.093.005.433)	42,36	159.600.000.000 (129.036.878.873)
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng	36,00	18.000.000.000 (18.000.000.000)	36,00	18.000.000.000 (18.000.000.000)
TỔNG CỘNG		177.600.000.000 (158.093.005.433)		177.600.000.000 (147.036.878.873)

15.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	30/06/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	14,30	57.960.000.000	14,30	57.960.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	VND 31/12/2021 (Đã trình bày lại Thuyết minh số 33)
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Unicons	669.846.770.095	906.186.196.677
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	320.160.424.872	315.519.064.976
Các khách hàng khác	1.508.702.030.099	2.012.945.077.830
TỔNG CỘNG	<u>2.498.709.225.066</u>	<u>3.234.650.339.483</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	669.846.770.095	906.186.196.677

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	VND 31/12/2021 (Đã trình bày lại Thuyết minh số 33)
Công ty CP Bất động sản Ecopark Nomura	174.498.081.273	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản Xuất Hạ Long	145.022.959.993	54.658.418.176
Các khách hàng khác	993.304.262.474	1.100.873.924.244
TỔNG CỘNG	<u>1.312.825.303.740</u>	<u>1.155.532.342.420</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)</i>	41.872.418.400	-

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp/(phải thu) trong kỳ	Số đã cân trừ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu	-	325.982.643.899	(325.957.692.906)	(35.083.372.179)	(35.058.421.186)
Thuế giá trị gia tăng	-	325.982.643.899	(325.957.692.906)	(35.083.372.179)	(35.058.421.186)
Phải nộp	(3.494.349.938)	39.747.375.075	(4.137.980.794)	(21.675.078.460)	10.439.965.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.275.880.143)	18.062.318.976	-	-	7.786.438.833
Thuế thu nhập cá nhân	6.781.530.205	21.601.282.893	(4.137.980.794)	(21.591.305.254)	2.653.527.050
Thuế Xuất nhập khẩu	-	80.773.206	-	(80.773.206)	-
Khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	(3.494.349.938)	365.730.018.974	(330.095.673.700)	(56.758.450.639)	(24.618.455.303)

VND

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	1.093.549.630.291	1.119.259.088.031
Trích trước chi phí lương thường	45.170.961.870	20.830.415.086
Chi phí lãi vay	22.844.548.020	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	352.000.000	97.000.000
Khác	2.712.703.694	3.363.046.667
TỔNG CỘNG	1.164.629.843.875	1.143.549.549.784

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	30/06/2022	31/12/2021
Doanh thu chưa thực hiện từ các công trình xây dựng	139.526.815.540	27.381.104.085
Doanh thu chưa thực hiện từ cho thuê văn phòng	2.405.798.971	1.773.024.967
TỔNG CỘNG	<u>141.932.614.511</u>	<u>29.154.129.052</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	30/06/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	8.455.379.291	8.270.679.898
Phải trả các đội xây dựng và công nhân viên	4.221.212.252	4.315.057.959
Cổ tức phải trả	534.341.975	534.341.975
Khác	3.699.825.064	3.421.279.964
Trong đó:		
Nhận ký quỹ Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>132.998.400</u>	<u>132.998.400</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Số cuối năm
Ngắn hạn	1.724.213.630	782.163.419.754	-	-	-	783.887.633.384
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	-	782.083.377.487	-	-	-	782.083.377.487
Vay khác	1.724.213.630	80.042.267	-	-	-	1.804.255.897
Dài hạn	-	493.725.000.000	-	-	1.045.833.320	494.770.833.320
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 20.2)	-	493.725.000.000	-	-	1.045.833.320	494.770.833.320
TỔNG CỘNG	1.724.213.630	1.275.888.419.754	-	-	1.045.833.320	1.278.658.466.704

VND

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	472.433.834.078	Từ ngày 20/07/2022 đến ngày 08/12/2022	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Đảm bảo một phần bằng hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	229.956.132.285	Từ ngày 25/07/2022 đến ngày 16/11/2022	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Tín chấp
Ngân hàng Quân đội	79.693.411.124	Từ ngày 28/11/2022 đến ngày 30/12/2022	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Tín chấp
TỔNG CỘNG	782.083.377.487			

VND

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Phát hành trái phiếu dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

Tên Trái phiếu	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
CTCBOND 2022	500.000.000.000	Ngày 14/01/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.275.000.000)			
Phân bổ chi phí phát hành	1.045.833.320			
TỔNG CỘNG	494.770.833.320			

Trong đó:

Trái phiếu đến hạn trả: -
Vay dài hạn trái phiếu: 494.770.833.320

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	VND 31/12/2021
Ngắn hạn	155.726.037.303	188.085.980.010
Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn	102.478.778.855	136.797.490.615
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	53.247.258.448	51.288.489.395
Dài hạn	2.381.627.634	2.223.190.801
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.381.627.634	2.223.190.801
TỔNG CỘNG	<u>158.107.664.937</u>	<u>190.309.170.811</u>

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	71.746.576.090	75.636.006.559
Sử dụng quỹ	<u>(1.931.919.069)</u>	<u>(1.805.280.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>69.814.657.021</u>	<u>73.830.726.559</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021						
Vào ngày 31/12/2020	792.550.000.000	3.038.990.175.385	(519.526.282.648)	3.454.338.701.543	240.719.412.642	7.007.072.006.922
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	18.232.504.202	18.232.504.202
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(78.108.372.435)	-	-	(78.108.372.435)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(74.283.673.000)	(74.283.673.000)
Vào ngày 30/06/2021	792.550.000.000	3.038.990.175.385	(597.634.655.083)	3.454.338.701.543	184.668.243.844	6.872.912.465.689
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022						
Vào ngày 31/12/2021	792.550.000.000	3.038.990.175.385	(621.396.381.083)	3.454.338.701.543	221.931.518.751	6.886.414.014.596
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(66.912.000.596)	(66.912.000.596)
Vào ngày 30/06/2022	792.550.000.000	3.038.990.175.385	(621.396.381.083)	3.454.338.701.543	155.019.518.155	6.819.502.014.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	30/06/2022	31/12/2021
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	792.550.000.000	792.550.000.000
Tăng vốn	-	-
Số cuối kỳ	<u>792.550.000.000</u>	<u>792.550.000.000</u>

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	30/06/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	79.255.000	79.255.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	79.255.000	79.255.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.255.000	79.255.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.395.527	5.395.527
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.527	5.395.527
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.859.473	73.859.473
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.859.473	73.859.473

24.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức		
Cổ tức công bố	-	74.283.673.000
Cổ tức trả bằng tiền	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Năm 2022	VND Năm 2021
Tổng doanh thu	2.441.972.488.332	1.684.839.199.218	3.782.040.170.980	3.500.660.655.586
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu từ hoạt động xây dựng</i>	2.421.690.070.337	1.664.755.047.603	3.746.532.527.615	3.468.851.895.597
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	17.000.000.000	12.000.000.000	29.000.000.000	12.000.000.000
<i>Doanh thu từ bất động sản đầu tư</i>	3.221.574.813	3.560.140.253	6.446.800.183	7.024.959.127
<i>Doanh thu từ cho thuê thiết bị xây dựng</i>	-	4.524.011.362	-	10.435.798.894
<i>Doanh thu khác</i>	60.843.182	-	60.843.182	2.348.001.968
DOANH THU THUẦN	2.441.972.488.332	1.684.839.199.218	3.782.040.170.980	3.500.660.655.586

25.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Năm 2022	VND Năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.466.090.936	8.883.425.643	34.010.020.261	15.155.312.065
Lãi từ tiền chậm trả/cho vay	18.653.065.174	-	30.752.205.083	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	127.475.631		183.268.305	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	148.816.156	-	177.823.799
TỔNG CỘNG	34.246.631.741	9.032.241.799	64.945.493.649	15.333.135.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Năm 2022	VND Năm 2021
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.252.605.965.415	1.571.502.547.562	3.534.096.878.569	3.298.638.378.576
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	17.000.000.000	12.000.000.000	29.000.000.000	12.000.000.000
Giá vốn hoạt động bất động sản đầu tư	1.931.322.506	2.385.905.741	3.539.926.213	4.716.438.120
Giá vốn cho thuê thiết bị xây dựng	-	4.513.012.020	-	10.367.283.246
Khác	-	-	-	1.214.294.651
TỔNG CỘNG	2.271.537.287.921	1.590.401.465.323	3.566.636.804.782	3.326.936.394.593

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Năm 2022	VND Năm 2021
Lãi vay	18.639.134.138	-	29.344.007.097	776.870.047
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.851.529.895	7.582.414.004	11.056.126.560	12.389.361.663
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	522.916.668	-	1.045.833.320	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	451.250	-
TỔNG CỘNG	25.013.580.701	7.582.414.004	41.446.418.227	13.166.231.710

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Năm 2022	VND Năm 2021
Chi phí dự phòng	232.454.653.187	16.289.078.722	233.182.594.489	16.289.078.722
Chi phí nhân viên	32.697.619.770	53.223.111.957	72.063.240.993	115.901.951.673
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	13.077.180.768	8.524.367.630	21.210.766.283	22.840.244.946
Khấu hao và hao mòn	5.852.797.449	5.534.892.083	10.687.040.649	11.165.732.130
Khác	3.977.349.293	1.958.180.045	7.242.383.272	5.705.758.184
TỔNG CỘNG	288.059.600.467	85.529.630.437	344.386.025.686	171.902.765.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND			
	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập khác	21.822.807.874	11.413.241.148	24.589.185.003	21.621.594.641
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	19.530.503.475	9.390.360.985	19.530.503.475	18.273.723.845
Thu từ đền bù và tiền phạt	1.315.450.387	-	1.732.835.694	-
Hoàn nhập các chi phí đã trích trước	223.126.267	1.045.076.479	483.136.089	1.284.814.040
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	68.180.918	-	1.602.120.621	-
Khác	685.546.827	977.803.684	1.240.589.124	2.063.056.756
Chi phí khác	(1.377.829.266)	(1.621.847.643)	(1.418.558.357)	(1.621.853.419)
LỢI NHUẬN KHÁC	20.444.978.608	9.791.393.505	23.170.626.646	19.999.741.222

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND			
	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.718.559.729	17.216.103.629	18.062.318.976	20.315.992.948
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước	-	5.381.500	-	98.371.575
	26.718.559.729	17.221.485.129	18.062.318.976	20.414.364.523
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(43.833.641.222)	(12.666.412.974)	(33.463.275.800)	(14.658.728.011)
TỔNG CỘNG	(17.115.081.493)	4.555.072.155	(15.400.956.824)	5.755.636.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Năm 2022	VND Năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(87.946.370.408)</u>	<u>20.149.324.758</u>	<u>(82.312.957.420)</u>	<u>23.988.140.714</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(17.589.274.082)	4.029.864.952	(16.462.591.484)	4.797.628.143
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được trừ	44.307.833.811	13.186.238.677	34.524.910.460	15.518.364.805
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu trong những năm trước	-	5.381.500	-	98.371.575
Chi phí thuế TNDN	<u>26.718.559.729</u>	<u>17.221.485.129</u>	<u>18.062.318.976</u>	<u>20.414.364.523</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	83.796.765.671	45.685.993.591	38.110.772.080	3.257.815.744
Dự phòng tổn thất đầu tư	28.018.601.087	25.807.375.775	2.211.225.312	2.477.872.333
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	20.495.755.771	27.359.498.123	(6.863.742.352)	10.767.658.265
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.785.970.947	4.785.970.947	-	(1.750.436.363)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	476.325.527	444.638.160	31.687.367	(94.181.968)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(22.324.286)	4.342.321	(26.666.607)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần	<u>137.551.094.717</u>	<u>104.087.818.917</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại.			<u>33.463.275.800</u>	<u>14.658.728.011</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09-DN

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicorns	Công ty con	Chi phí xây dựng Chi phí thuê thiết bị Doanh thu cho thuê văn phòng; tiện ích Doanh thu cho thuê thiết bị Doanh thu xây dựng Doanh thu khác	605.710.449.940 653.511.182 12.044.169.540 - - 790.211.898	419.557.422.911 812.379.586 2.064.413.922 9.170.934.040 1.006.790.713 336.457.565
Công ty TNHH Covestcons	Công ty con	Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích Doanh thu tài chính khác	19.000.000.000 9.315.068	12.000.000.000 -
Kusto Group Pte. Ltd.	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê văn phòng	73.261.450	170.785.825
Công ty TNHH BĐS LADONA	Bên liên quan	Chi phí xây dựng	67.936.014.620	-

VND

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	30/06/2022	31/12/2021	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	Công ty con	Cho thuê văn phòng, cho thuê thiết bị	24.928.690.370	49.051.780.215	
Công ty TNHH Covestcons	Công ty con	Cho thuê văn phòng, dịch vụ tiện ích	20.520.000.000	6.600.000.000	
Công Ty TNHH BDS LADONA Kusto Group Pte. Ltd.	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	20.088.580.591	-	
	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	92.951.359	-	
			65.630.222.320	55.651.780.215	
<i>Người mua ứng trước</i>					
Công Ty TNHH BDS LADONA	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	41.872.418.400	-	
<i>Trả trước cho người bán</i>					
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	Công ty con	Chi phí xây dựng và thuê thiết bị	175.513.726.950	185.029.767.711	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	Công ty con	Chi phí xây dựng và thuê thiết bị	669.846.770.095	906.186.196.677	
<i>Phải thu khác</i>					
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	Công ty con	Dịch vụ khác	100.352.000	-	
<i>Phải trả khác</i>					
Kusto Group Pte. Ltd.	Bên liên quan	Ký quỹ thuê văn phòng	132.998.400	132.998.400	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

32. GIẢI TRÌNH CÁC BIẾN ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2022

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Chênh lệch	% giảm
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.831.288.915)	15.594.252.603	(86.425.541.518)	(554,21%)

Nguyên nhân: Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2022 giảm 554,21% so với Quý 2 năm 2022 chủ yếu là do ảnh hưởng của chỉ tiêu sau:

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Chênh lệch	% tăng
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(288.059.600.467)	(85.529.630.437)	202.529.970.030	236,80%

Trong Quý 2 năm 2022 Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 202,5 tỷ đồng tương đương 236,8% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do giá trị trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi kỳ này tăng 1427,06% so với cùng kỳ năm trước.

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Chênh lệch	% tăng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.441.972.488.332	1.684.839.199.218	757.133.289.114	44,94%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.435.200.411	94.437.733.895	75.997.466.516	80,47%

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2 năm 2022 tăng 75 tỷ đồng tương đương với tăng 80,47% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu đến từ doanh thu tăng 757 tỷ đồng, tương đương với 44,94% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty đã tiết giảm chi phí hợp lý, gia tăng hiệu quả các gói phát sinh của các công trình đã bàn giao và quyết toán trong Quý 2 năm 2022, khiến công ty ghi nhận mức vượt lợi nhuận là 135 tỷ đồng lợi nhuận. Biên lãi gộp Quý 2 năm 2022 tăng lên 6,98% so với 5,61% cùng kỳ năm trước

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU ĐẦU KỲ

Công ty đã thực hiện phân loại lại các khoản mục phải thu phải trả phù hợp với tình hình thực tế. Ảnh hưởng của các điều chỉnh do phân loại lại được trình bày sau đây

	Số liệu được trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
VND			
Bảng cân đối kế toán riêng			
Tài sản ngắn hạn			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.869.645.149.850	787.040.320.066	6.656.685.469.916
Trong đó, bên liên quan	55.651.780.215	-	55.651.780.215
Trả trước cho người bán ngắn hạn	49.322.406.331	293.894.168.985	343.216.575.316
Trong đó, bên liên quan	-	185.029.767.711	185.029.767.711



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Nợ ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn	2.940.756.170.498	293.894.168.985	3.234.650.339.483
Trong đó, bên liên quan	721.156.428.966	185.029.767.711	906.186.196.677
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	368.492.022.354	787.040.320.066	1.155.532.342.420

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giá trị tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết:

					VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số liệu được trình bày trước đây	21.382.736.763	20.854.154.662	22.002.645.818	19.463.689.780	83.703.227.023
Điều chỉnh	17.015.396.438	3.658.182	-	57.028.042	17.076.082.662
Số liệu trình bày lại	4.367.340.325	20.850.496.480	22.002.645.818	19.406.661.738	66.627.144.361

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Tô Thanh Sử
Người lập



Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng



Phạm Quân Lực
Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

